VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Trang PV

Số: 03795/2026/PKQ (1672.01W2603.0545)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 - 20/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[(a)]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
3.	Antimon (Sb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
4.	Bari (Ba)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0676	**1,3**
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**
6.	Cadimi (Cd)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
7.	Chì (Plumbum) (Pb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
8.	Chloride (Cl^-)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
9.	Chromi (Cr)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0021	**0,05**
10.	Đồng (Cuprum) (Cu)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
11.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[(a)]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	97	**300**
12.	Fluor (F)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,77	**1,5**
13.	Kẽm (Zincum) (Zn)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
14.	Mangan (Mn)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0059	**0,1**
15.	Natri (Na)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,45	**200**
16.	Nhôm (Aluminium) (Al)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,116	**0,2**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Nickel (Ni)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
18.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[(a)]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,15	**11**
19.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	**0,9**
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,22	**0,3**
21.	Seleni (Se)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
22.	Sunphat[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
23.	Sunfua[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[(a)]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	164	**1.000**
26.	Xyanua (CN^-)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
27.	1,1,1 - Trichloroethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**
28.	1,2 - Dichloroethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
29.	1,2 - Dichloroethene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
30.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
31.	Dichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
32.	Tetrachloroethene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
33.	Trichloroethene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
34.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
35.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
36.	Ethylbenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
37.	Styren[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
38.	Toluen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
39.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
40.	1,2 - Dichlorobenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
41.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
42.	Trichlorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
43.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
44.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
46.	1,2 - Dichloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
47.	1,3 - Dichloropropene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
48.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
49.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
50.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
51.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
53.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
54.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
55.	Chlodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
56.	Chlorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
57.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
58.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
59.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
60.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
61.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
63.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
64.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
65.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
66.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
67.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
68.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
69.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
70.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
71.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
72.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
73.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
74.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**
75.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
76.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
77.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
78.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**100**
79.	Dichloroacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
80.	Dichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
81.	Formaldehyde[(a)]	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
82.	Monochloramine[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
83.	Monochloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
84.	Trichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
85.	Trichloroaxetonitril[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
87.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
88.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	**0,4**
89.	Pentaclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**

Ghi chú:KPH: Không phát hiện

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2603.0545:** Mẫu tại vòi sau bơm II - Trạm cấp nước sạch Pháp Vân*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03796/2026/PKQ (1672.01W2603.0546)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 - 20/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[a]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[a]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
3.	Antimon (Sb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
4.	Bari (Ba)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0657	**1,3**
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**
6.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
7.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
8.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
9.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0023	**0,05**
10.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
11.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	92	**300**
12.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,77	**1,5**
13.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
14.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0056	**0,1**
15.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,42	**200**
16.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,108	**0,2**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
18.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,15	**11**
19.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	**0,9**
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,23	**0,3**
21.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
22.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
23.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	163	**1.000**
26.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
27.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**
28.	1,2 - Dichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
29.	1,2 - Dichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
30.	Cacbontetraclorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
31.	Dichloromethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
32.	Tetrachloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
33.	Trichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
34.	Vinyl clorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
35.	Benzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
36.	Ethylbenzene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
37.	Styren[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
38.	Toluen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
39.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
40.	1,2 - Dichlorobenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
41.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
42.	Trichlorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
43.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
44.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
46.	1,2 - Dichloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
47.	1,3 - Dichloropropene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
48.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
49.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
50.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
51.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
53.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
54.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
55.	Chlodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
56.	Chlorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
57.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
58.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
59.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
60.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
61.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**
62.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
63.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
64.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
65.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
66.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
67.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
68.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
69.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
70.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
71.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
72.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
73.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
74.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**
75.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
76.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
77.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
78.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**100**
79.	Dichloroacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
80.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
81.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
82.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
83.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**
85.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
86.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
87.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
88.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**100**
89.	Dichloroacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2603.0546:** Trạm cấp nước sạch Pháp Vân - Vòi vào bể ngầm Nơ 3*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

Nb 20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03797/2026/PKQ (1672.01W2603.0547)

VILAS 366

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 - 20/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[a]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[a]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
3.	Antimon (Sb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
4.	Bari (Ba)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0697	**1,3**
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**
6.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
7.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
8.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
9.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
10.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
11.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	94	**300**
12.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,76	**1,5**
13.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
14.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0047	**0,1**
15.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,45	**200**
16.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,117	**0,2**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
18.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,18	**11**
19.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	**0,9**
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,20	**0,3**
21.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
22.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
23.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	164	**1.000**
26.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN$^-$ A,B,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
27.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**
28.	1,2 - Dichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
29.	1,2 - Dichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
30.	Cacbontetraclorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
31.	Dichloromethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
32.	Tetrachloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
33.	Trichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
34.	Vinyl clorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
35.	Benzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
36.	Ethylbenzene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
37.	Styren[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
38.	Toluen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
39.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
40.	1,2 - Dichlorobenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
41.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
42.	Trichlorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
43.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
44.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
46.	1,2 - Dichloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
47.	1,3 - Dichloropropene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
48.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
49.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
50.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
51.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
53.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
54.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
55.	Chlodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
56.	Chlorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
57.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
58.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
59.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
60.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
61.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Isoproturon[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
63.	MCPA[a]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
64.	Mecoprop[a]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
65.	Methoxychlor[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
66.	Molinate[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
67.	Pendimetalin[a]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
68.	Permethrin[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
69.	Propanil[a]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
70.	Simazine[a]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
71.	Trifluralin[a]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
72.	2,4,6 - Trichlorophenol[a]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
73.	Bromat[a]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
74.	Bromodichloromethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**
75.	Bromoform[a]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
76.	Chloroform[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
77.	Dibromoacetonitrile[a]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
78.	Dibromochloromethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**100**
79.	Dichloroacetonitrile[a]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
80.	Dichloroacetic acid[a]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
81.	Formaldehyde[a]	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
82.	Monochloramine[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
83.	Monochloroacetic acid[a]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
84.	Trichloroacetic acid[a]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
85.	Trichloroaxetonitril[a]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
87.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
88.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	**0,4**
89.	Pentaclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2603.0547:** Trạm cấp nước sạch Pháp Vân - Vòi vào bể ngầm Nơ 20*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2674 Email: dcmt386@gmail.com

JAS-ANZ QUACERT ISO 9001:2015

ilac-MRA VILAS 386

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00945/2023/PKQ (485.02W2303.419)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **TRUNG TÂM THÔNG TIN - KINH TẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC**
Địa chỉ : P301, Nhà B số 28 Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ NHÀ Ở VÀ KHU ĐÔ THỊ** Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Đại kim, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
Loại mẫu : Nước dưới đất
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 23/03/2023
Thời gian thử nghiệm : 23/03/2023 - 29/03/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 09-MT:2015/BTNMT Giá trị giới hạn
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 ÷ 8,5
2.	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,64	4
3.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	QT-HT.02	227	1.500
4.	Độ cứng tổng số	mg/L	SMEWW 2340C:2017	98	500
5.	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,15	1
6.	CN^-	mg/L	SMEWW 4500 CN-.C&E:2017	0,004	0,01
7.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,003	1
8.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,05	15
9.	Clorua (Cl^-)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2017	12	250
10.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,3	1
11.	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWWW 4500-SO42-.E:2017	4,8	400
12.	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,05
13.	Cadimi (Cd)	mg/l	US EPA Method 200.8	<0,0004	0,005
14.	Cr^{6+}	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	0,05
15.	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2013 Email: dcmt386@gmail.com

JAS-ANZ QUACERT ISO 9001:2015

VILAS 386

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00946/2023/PKQ (485.02W2303.420)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **TRUNG TÂM THÔNG TIN - KINH TẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC**
Địa chỉ : P301, Nhà B số 28 Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ NHÀ Ở VÀ KHU ĐÔ THỊ** Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Đại kim, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
Loại mẫu : Nước dưới đất
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 23/03/2023
Thời gian thử nghiệm : 23/03/2023 - 29/03/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 09-MT:2015/BTNMT Giá trị giới hạn
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	**5,5 ÷ 8,5**
2.	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,58	**4**
3.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	QT-HT.02	239	**1.500**
4.	Độ cứng tổng số	mg/L	SMEWW 2340C:2017	80	**500**
5.	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,31	**1**
6.	CN^-	mg/L	SMEWW 4500 CN-.C&E:2017	0,004	**0,01**
7.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,003	**1**
8.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,11	**15**
9.	Clorua (Cl^-)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2017	25	**250**
10.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,19	**1**
11.	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWWW 4500-SO42-.E:2017	<2	**400**
12.	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	**0,05**
13.	Cadimi (Cd)	mg/l	US EPA Method 200.8	<0,0004	**0,005**
14.	Cr^{6+}	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	**0,05**
15.	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	**0,01**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 Email: dcmt386@gmail.com

JAS-ANZ QUACERT ISO 9001:2015

VILAS 386

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00947/2023/PKQ (485.02W2303.421)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **TRUNG TÂM THÔNG TIN - KINH TẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC**
Địa chỉ : P301, Nhà B số 28 Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ NHÀ Ở VÀ KHU ĐÔ THỊ** Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Đại kim, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
Loại mẫu : Nước dưới đất
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 23/03/2023
Thời gian thử nghiệm : 23/03/2023 - 29/03/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 09-MT:2015/BTNMT Giá trị giới hạn
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 ÷ 8,5
2.	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,51	4
3.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	QT-HT.02	215	1.500
4.	Độ cứng tổng số	mg/L	SMEWW 2340C:2017	138	500
5.	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,33	1
6.	CN^-	mg/L	SMEWW 4500 CN-.C&E:2017	0,004	0,01
7.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,003	1
8.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,09	15
9.	Clorua (Cl^-)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2017	18	250
10.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,27	1
11.	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWWW 4500-SO42-.E:2017	<2	400
12.	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,05
13.	Cadimi (Cd)	mg/l	US EPA Method 200.8	<0,0004	0,005
14.	Cr^{6+}	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	0,05
15.	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 Email: dcmt386@gmail.com

JAS-ANZ QUACERT ISO 9001:2015

VILAS 386

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00948/2023/PKQ (485.02W2303.422)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **TRUNG TÂM THÔNG TIN - KINH TẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC**
Địa chỉ : P301, Nhà B số 28 Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ NHÀ Ở VÀ KHU ĐÔ THỊ** Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Đại kim, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
Loại mẫu : Nước dưới đất
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 23/03/2023
Thời gian thử nghiệm : 23/03/2023 - 29/03/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 09-MT:2015/ BTNMT Giá trị giới hạn
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 ÷ 8,5
2.	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,51	4
3.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	QT-HT.02	198	1.500
4.	Độ cứng tổng số	mg/L	SMEWW 2340C:2017	122	500
5.	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,4	1
6.	CN^-	mg/L	SMEWW 4500 CN-.C&E:2017	0,004	0,01
7.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,003	1
8.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,07	15
9.	Clorua (Cl^-)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2017	11	250
10.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,12	1
11.	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWWW 4500-SO42-.E:2017	<2	400
12.	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,05
13.	Cadimi (Cd)	mg/l	US EPA Method 200.8	<0,0004	0,005
14.	Cr^{6+}	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	0,05
15.	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 Email: dcmt386@gmail.com

JAS-ANZ
QUACERT
ISO 9001:2015

ilac-MRA ACCREDITED VILAS 386 VIETNAM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00949/2023/PKQ (485.02W2303.423)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **TRUNG TÂM THÔNG TIN - KINH TẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC**
Địa chỉ : P301, Nhà B số 28 Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ NHÀ Ở VÀ KHU ĐÔ THỊ** Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Đại kim, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
Loại mẫu : Nước dưới đất
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 23/03/2023
Thời gian thử nghiệm : 23/03/2023 - 29/03/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 09-MT:2015/ BTNMT Giá trị giới hạn
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5,5 ÷ 8,5
2.	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	<0,5	4
3.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	QT-HT.02	209	1.500
4.	Độ cứng tổng số	mg/L	SMEWW 2340C:2017	105	500
5.	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,43	1
6.	CN^-	mg/L	SMEWW 4500 CN-.C&E:2017	0,004	0,01
7.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,003	1
8.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,1	15
9.	Clorua (Cl^-)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2017	27	250
10.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,15	1
11.	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWWW 4500-SO42-.E:2017	<2	400
12.	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,05
13.	Cadimi (Cd)	mg/l	US EPA Method 200.8	<0,0004	0,005
14.	Cr^{6+}	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	0,05
15.	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0078	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03806/2026/PKQ (1672.01W2603.0556)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 - 20/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[(a)]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
3.	Antimon (Sb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
4.	Bari (Ba)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0622	**1,3**
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**
6.	Cadimi (Cd)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
7.	Chì (Plumbum) (Pb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
8.	Chloride (Cl^-)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
9.	Chromi (Cr)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0027	**0,05**
10.	Đồng (Cuprum) (Cu)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
11.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[(a)]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	101	**300**
12.	Fluor (F)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,76	**1,5**
13.	Kẽm (Zincum) (Zn)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
14.	Mangan (Mn)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0053	**0,1**
15.	Natri (Na)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,49	**200**
16.	Nhôm (Aluminium) (Al)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,113	**0,2**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Nickel (Ni)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
18.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[(a)]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,15	**11**
19.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	**0,9**
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,21	**0,3**
21.	Seleni (Se)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
22.	Sunphat[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
23.	Sunfua[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[(a)]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	162	**1.000**
26.	Xyanua (CN^-)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
27.	1,1,1 - Trichloroethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**
28.	1,2 - Dichloroethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
29.	1,2 - Dichloroethene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
30.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
31.	Dichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
32.	Tetrachloroethene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
33.	Trichloroethene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
34.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
35.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
36.	Ethylbenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
37.	Styren[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
38.	Toluen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
39.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
40.	1,2 - Dichlorobenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
41.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
42.	Trichlorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
43.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
44.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
46.	1,2 - Dichloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
47.	1,3 - Dichloropropene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
48.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
49.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
50.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
51.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
53.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
54.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
55.	Chlodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
56.	Chlorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
57.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
58.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
59.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
60.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
61.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
63.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
64.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
65.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
66.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
67.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
68.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
69.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
70.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
71.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
72.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
73.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
74.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**
75.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
76.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
77.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
78.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**100**
79.	Dichloroacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
80.	Dichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
81.	Formaldehyde[(a)]	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
82.	Monochloramine[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
83.	Monochloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
84.	Trichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
85.	Trichloroaxetonitril[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
87.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
88.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	**0,4**
89.	Pentaclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2603.0556:** Trạm cấp nước sạch Linh Đàm - Vòi vào bể ngầm Nơ 10 Bán Đảo Linh Đàm*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03805/2026/PKQ (1672.01W2603.0555)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 - 20/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[a]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[a]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
3.	Antimon (Sb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
4.	Bari (Ba)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0649	**1,3**
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**
6.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
7.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
8.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
9.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0023	**0,05**
10.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
11.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	95	**300**
12.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,79	**1,5**
13.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
14.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0055	**0,1**
15.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,62	**200**
16.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,117	**0,2**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
18.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,16	**11**
19.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	**0,9**
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,20	**0,3**
21.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
22.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
23.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	163	**1.000**
26.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
27.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**
28.	1,2 - Dichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
29.	1,2 - Dichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
30.	Cacbontetraclorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
31.	Dichloromethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
32.	Tetrachloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
33.	Trichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
34.	Vinyl clorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
35.	Benzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
36.	Ethylbenzene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
37.	Styren[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
38.	Toluen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
39.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
40.	1,2 - Dichlorobenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
41.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
42.	Trichlorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
43.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
44.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
46.	1,2 - Dichloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
47.	1,3 - Dichloropropene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
48.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
49.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
50.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
51.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
53.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
54.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
55.	Chlodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
56.	Chlorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
57.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
58.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
59.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
60.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
61.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Isoproturon[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
63.	MCPA[a]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
64.	Mecoprop[a]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
65.	Methoxychlor[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
66.	Molinate[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
67.	Pendimetalin[a]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
68.	Permethrin[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
69.	Propanil[a]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
70.	Simazine[a]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
71.	Trifluralin[a]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
72.	2,4,6 - Trichlorophenol[a]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
73.	Bromat[a]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
74.	Bromodichloromethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**
75.	Bromoform[a]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
76.	Chloroform[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
77.	Dibromoacetonitrile[a]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
78.	Dibromochloromethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**100**
79.	Dichloroacetonitrile[a]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
80.	Dichloroacetic acid[a]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
81.	Formaldehyde[a]	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
82.	Monochloramine[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
83.	Monochloroacetic acid[a]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
84.	Trichloroacetic acid[a]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
85.	Trichloroaxetonitril[a]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
87.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
88.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	**0,4**
89.	Pentaclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2603.0555:** Trạm cấp nước sạch Linh Đàm - Vòi vào bể ngầm CT5X2 Bắc Linh Đàm*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03804/2026/PKQ (1672.01W2603.0554)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 - 20/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[(a)]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
3.	Antimon (Sb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
4.	Bari (Ba)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,069	**1,3**
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**
6.	Cadimi (Cd)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
7.	Chì (Plumbum) (Pb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0009	**0,01**
8.	Chloride (Cl^-)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
9.	Chromi (Cr)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0018	**0,05**
10.	Đồng (Cuprum) (Cu)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0018	**1**
11.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[(a)]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	101	**300**
12.	Fluor (F)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,78	**1,5**
13.	Kẽm (Zincum) (Zn)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
14.	Mangan (Mn)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0052	**0,1**
15.	Natri (Na)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,39	**200**
16.	Nhôm (Aluminium) (Al)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,106	**0,2**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Nickel (Ni)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
18.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[(a)]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,18	**11**
19.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	**0,9**
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,22	**0,3**
21.	Seleni (Se)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
22.	Sunphat[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
23.	Sunfua[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[(a)]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	162	**1.000**
26.	Xyanua (CN^-)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
27.	1,1,1 - Trichloroethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**
28.	1,2 - Dichloroethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
29.	1,2 - Dichloroethene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
30.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
31.	Dichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
32.	Tetrachloroethene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
33.	Trichloroethene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
34.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
35.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
36.	Ethylbenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
37.	Styren[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
38.	Toluen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
39.	Xylen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
40.	1,2 - Dichlorobenzene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
41.	Monoclorobenzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
42.	Trichlorobenzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
43.	Acrylamide[a]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
44.	Hexacloro butadien[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
46.	1,2 - Dichloropropane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
47.	1,3 - Dichloropropene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
48.	2,4 - D[a]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
49.	2,4- DB[a]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
50.	Alachlor[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
51.	Aldicarb[a]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
53.	Carbofuran[a]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
54.	Chlorpyrifos[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
55.	Chlodane[a]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
56.	Chlorotoluron[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
57.	Cyanazine[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
58.	DDT và các dẫn xuất[a]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
59.	Dichloprop[a]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
60.	Fenoprop[a]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
61.	Hydroxyatrazine[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
63.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
64.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
65.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
66.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
67.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
68.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
69.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
70.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
71.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
72.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
73.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
74.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**
75.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
76.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
77.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
78.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**100**
79.	Dichloroacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
80.	Dichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
81.	Formaldehyde[(a)]	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
82.	Monochloramine[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
83.	Monochloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
84.	Trichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
85.	Trichloroaxetonitril[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
87.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
88.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	**0,4**
89.	Pentaclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2603.0554:** Mẫu tại vòi sau bơm II- Trạm cấp nước sạch Linh Đàm*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03803/2026/PKQ (1672.01W2603.0553)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 - 20/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[a]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[a]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
3.	Antimon (Sb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
4.	Bari (Ba)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0669	**1,3**
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**
6.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
7.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
8.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
9.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,002	**0,05**
10.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0016	**1**
11.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	97	**300**
12.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,78	**1,5**
13.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
14.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0053	**0,1**
15.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,44	**200**
16.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,115	**0,2**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
18.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,18	**11**
19.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	**0,9**
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,20	**0,3**
21.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
22.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
23.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	163	**1.000**
26.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
27.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**
28.	1,2 - Dichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
29.	1,2 - Dichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
30.	Cacbontetraclorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
31.	Dichloromethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
32.	Tetrachloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
33.	Trichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
34.	Vinyl clorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
35.	Benzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
36.	Ethylbenzene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
37.	Styren[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
38.	Toluen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
39.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
40.	1,2 - Dichlorobenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
41.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
42.	Trichlorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
43.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
44.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
46.	1,2 - Dichloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
47.	1,3 - Dichloropropene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
48.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
49.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
50.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
51.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
53.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
54.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
55.	Chlodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
56.	Chlorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
57.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
58.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
59.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
60.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
61.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
63.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
64.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
65.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
66.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
67.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
68.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
69.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
70.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
71.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
72.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
73.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
74.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**
75.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
76.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
77.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
78.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**100**
79.	Dichloroacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
80.	Dichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
81.	Formaldehyde[(a)]	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
82.	Monochloramine[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
83.	Monochloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
84.	Trichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
85.	Trichloroaxetonitril[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
87.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
88.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	**0,4**
89.	Pentaclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2603.0553:** Mẫu nước trên tuyến ống số 2 Định Công*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03802/2026/PKQ (1672.01W2603.0552)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 - 20/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[(a)]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
3.	Antimon (Sb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
4.	Bari (Ba)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0626	**1,3**
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**
6.	Cadimi (Cd)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
7.	Chì (Plumbum) (Pb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
8.	Chloride (Cl^-)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
9.	Chromi (Cr)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	**0,05**
10.	Đồng (Cuprum) (Cu)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
11.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[(a)]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	95	**300**
12.	Fluor (F)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,78	**1,5**
13.	Kẽm (Zincum) (Zn)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
14.	Mangan (Mn)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0062	**0,1**
15.	Natri (Na)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,45	**200**
16.	Nhôm (Aluminium) (Al)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,118	**0,2**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
18.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,18	**11**
19.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	**0,9**
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,20	**0,3**
21.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
22.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
23.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	162	**1.000**
26.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
27.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**
28.	1,2 - Dichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
29.	1,2 - Dichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
30.	Cacbontetraclorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
31.	Dichloromethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
32.	Tetrachloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
33.	Trichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
34.	Vinyl clorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
35.	Benzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
36.	Ethylbenzene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
37.	Styren[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
38.	Toluen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
39.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
40.	1,2 - Dichlorobenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
41.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
42.	Trichlorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
43.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
44.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
46.	1,2 - Dichloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
47.	1,3 - Dichloropropene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
48.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
49.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
50.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
51.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
53.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
54.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
55.	Chlodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
56.	Chlorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
57.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
58.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
59.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
60.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
61.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
63.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
64.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
65.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
66.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
67.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
68.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
69.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
70.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
71.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
72.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
73.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
74.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**
75.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
76.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
77.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
78.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**100**
79.	Dichloroacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
80.	Dichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
81.	Formaldehyde[(a)]	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
82.	Monochloramine[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
83.	Monochloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
84.	Trichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
85.	Trichloroaxetonitril[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
87.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
88.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	**0,4**
89.	Pentaclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2603.0552:** Mẫu nước trên tuyến ống số 8 Định Công*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03801/2026/PKQ (1672.01W2603.0551)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 - 20/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[a]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[a]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
3.	Antimon (Sb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
4.	Bari (Ba)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0669	**1,3**
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**
6.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
7.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
8.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
9.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0021	**0,05**
10.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
11.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	96	**300**
12.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,79	**1,5**
13.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
14.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0075	**0,1**
15.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,41	**200**
16.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,12	**0,2**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
18.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,18	**11**
19.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	**0,9**
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,21	**0,3**
21.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0057	**0,04**
22.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
23.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	164	**1.000**
26.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN$^-$ A,B,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
27.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**
28.	1,2 - Dichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
29.	1,2 - Dichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
30.	Cacbontetraclorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
31.	Dichloromethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
32.	Tetrachloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
33.	Trichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
34.	Vinyl clorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
35.	Benzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
36.	Ethylbenzene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
37.	Styren[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
38.	Toluen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
39.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
40.	1,2 - Dichlorobenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
41.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
42.	Trichlorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
43.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
44.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
46.	1,2 - Dichloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
47.	1,3 - Dichloropropene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
48.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
49.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
50.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
51.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
53.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
54.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
55.	Chlodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
56.	Chlorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
57.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
58.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
59.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
60.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
61.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
63.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
64.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
65.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
66.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
67.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
68.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
69.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
70.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
71.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
72.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
73.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
74.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**
75.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
76.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
77.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
78.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**100**
79.	Dichloroacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
80.	Dichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
81.	Formaldehyde[(a)]	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
82.	Monochloramine[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
83.	Monochloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
84.	Trichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
85.	Trichloroaxetonitril[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
87.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
88.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	**0,4**
89.	Pentaclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2603.0551:** Mẫu tại vòi sau bơm II - Trạm cấp nước sạch Định Công*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 37911204 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03800/2026/PKQ (1672.01W2603.0550)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 - 20/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[(a)]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
3.	Antimon (Sb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
4.	Bari (Ba)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0637	**1,3**
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**
6.	Cadimi (Cd)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
7.	Chì (Plumbum) (Pb)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
8.	Chloride (Cl^-)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
9.	Chromi (Cr)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0023	**0,05**
10.	Đồng (Cuprum) (Cu)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0017	**1**
11.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[(a)]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	99	**300**
12.	Fluor (F)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,77	**1,5**
13.	Kẽm (Zincum) (Zn)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
14.	Mangan (Mn)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0063	**0,1**
15.	Natri (Na)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,46	**200**
16.	Nhôm (Aluminium) (Al)[(a)]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,108	**0,2**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
18.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,17	**11**
19.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	**0,9**
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,21	**0,3**
21.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
22.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
23.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	163	**1.000**
26.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
27.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**
28.	1,2 - Dichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
29.	1,2 - Dichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
30.	Cacbontetraclorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
31.	Dichloromethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
32.	Tetrachloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
33.	Trichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
34.	Vinyl clorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
35.	Benzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
36.	Ethylbenzene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
37.	Styren[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
38.	Toluen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
39.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
40.	1,2 - Dichlorobenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
41.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
42.	Trichlorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
43.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
44.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
46.	1,2 - Dichloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
47.	1,3 - Dichloropropene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
48.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
49.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
50.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
51.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
53.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
54.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
55.	Chlodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
56.	Chlorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
57.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
58.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
59.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
60.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
61.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
63.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
64.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
65.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
66.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
67.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
68.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
69.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
70.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
71.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
72.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
73.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
74.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**
75.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
76.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
77.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
78.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**100**
79.	Dichloroacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
80.	Dichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
81.	Formaldehyde[(a)]	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
82.	Monochloramine[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
83.	Monochloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
84.	Trichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
85.	Trichloroaxetonitril[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
87.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
88.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	**0,4**
89.	Pentaclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2603.0550:** Trạm cấp nước sạch Việt Hưng - Vòi vào bể ngầm Chung cư K1*

- (a): Thông số được Vilas công nhận; ;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03799/2026/PKQ (1672.01W2603.0549)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 - 20/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[a]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[a]	CFU/ 100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
3.	Antimon (Sb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
4.	Bari (Ba)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0675	**1,3**
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**
6.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
7.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
8.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
9.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0018	**0,05**
10.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
11.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	101	**300**
12.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,79	**1,5**
13.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
14.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0044	**0,1**
15.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,49	**200**
16.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,113	**0,2**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
18.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,18	**11**
19.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	**0,9**
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,20	**0,3**
21.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	**0,04**
22.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
23.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	163	**1.000**
26.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
27.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**
28.	1,2 - Dichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
29.	1,2 - Dichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
30.	Cacbontetraclorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
31.	Dichloromethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
32.	Tetrachloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
33.	Trichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
34.	Vinyl clorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
35.	Benzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
36.	Ethylbenzene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
37.	Styren[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
38.	Toluen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
39.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
40.	1,2 - Dichlorobenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
41.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
42.	Trichlorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
43.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
44.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
46.	1,2 - Dichloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
47.	1,3 - Dichloropropene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
48.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
49.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
50.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
51.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
53.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
54.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
55.	Chlodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
56.	Chlorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
57.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
58.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
59.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
60.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
61.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
63.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
64.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
65.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
66.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
67.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
68.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
69.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
70.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
71.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
72.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
73.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
74.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**
75.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
76.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
77.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
78.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**100**
79.	Dichloroacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
80.	Dichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
81.	Formaldehyde[(a)]	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
82.	Monochloramine[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
83.	Monochloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
84.	Trichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
85.	Trichloroaxetonitril[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
87.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
88.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	**0,4**
89.	Pentaclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2603.0549:** Trạm cấp nước sạch Việt Hưng - Vòi vào bể ngầm 5 tầng Lô P*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1658 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03798/2026/PKQ (1672.01W2603.0548)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 11/03/2026
Thời gian thử nghiệm : 11/03/2026 - 20/03/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[a]	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	**< 1**
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[a]	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	**< 1**
3.	Antimon (Sb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	**0,02**
4.	Bari (Ba)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0605	**1,3**
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	**2,4**
6.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	**0,003**
7.	Chì (Plumbum) (Pb)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	**0,01**
8.	Chloride (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	7	**250 (hoặc 300)**
9.	Chromi (Cr)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0022	**0,05**
10.	Đồng (Cuprum) (Cu)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	**1**
11.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	100	**300**
12.	Fluor (F)[a]	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,78	**1,5**
13.	Kẽm (Zincum) (Zn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	**2**
14.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0045	**0,1**
15.	Natri (Na)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,55	**200**
16.	Nhôm (Aluminium) (Al)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,117	**0,2**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Nickel (Ni)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	**0,07**
18.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo Nitơ)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,16	**11**
19.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	**0,9**
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,21	**0,3**
21.	Seleni (Se)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0068	**0,04**
22.	Sunphat[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	**250**
23.	Sunfua[a]	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	**0,05**
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)[a]	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	**0,001**
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	164	**1.000**
26.	Xyanua (CN^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	<0,004	**0,05**
27.	1,1,1 - Trichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2.000**
28.	1,2 - Dichloroethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**30**
29.	1,2 - Dichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**50**
30.	Cacbontetraclorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**2**
31.	Dichloromethane[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
32.	Tetrachloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
33.	Trichloroethene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**8**
34.	Vinyl clorua[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,3**
35.	Benzen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**10**
36.	Ethylbenzene[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
37.	Styren[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
38.	Toluen[a]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**700**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
39.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**500**
40.	1,2 - Dichlorobenzene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1.000**
41.	Monoclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
42.	Trichlorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
43.	Acrylamide[(a)]	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	**0,5**
44.	Hexacloro butadien[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**0,6**
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**1**
46.	1,2 - Dichloropropane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**40**
47.	1,3 - Dichloropropene[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**20**
48.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**30**
49.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**90**
50.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
51.	Aldicarb[(a)]	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	**10**
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**100**
53.	Carbofuran[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**5**
54.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
55.	Chlodane[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**0,2**
56.	Chlorotoluron[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**30**
57.	Cyanazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
58.	DDT và các dẫn xuất[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**1**
59.	Dichloprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	**100**
60.	Fenoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	**9**
61.	Hydroxyatrazine[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**200**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Isoproturon[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**9**
63.	MCPA[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	**2**
64.	Mecoprop[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	**10**
65.	Methoxychlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
66.	Molinate[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**6**
67.	Pendimetalin[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**20**
68.	Permethrin[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**20**
69.	Propanil[(a)]	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	**20**
70.	Simazine[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	**2**
71.	Trifluralin[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
72.	2,4,6 - Trichlorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**200**
73.	Bromat[(a)]	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	**10**
74.	Bromodichloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**60**
75.	Bromoform[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**100**
76.	Chloroform[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**300**
77.	Dibromoacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**70**
78.	Dibromochloromethane[(a)]	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	**100**
79.	Dichloroacetonitrile[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**20**
80.	Dichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	**50**
81.	Formaldehyde[(a)]	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	**500**
82.	Monochloramine[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	**3**
83.	Monochloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	**20**
84.	Trichloroacetic acid[(a)]	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	**200**
85.	Trichloroaxetonitril[(a)]	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	**1**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	**0,1**
87.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[(a)]	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	**1**
88.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	**0,4**
89.	Pentaclorophenol[(a)]	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	**9**

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

*- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2603.0548:** Mẫu tại vòi sau bơm II - Trạm cấp nước sạch Việt Hưng*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Đậu Xuân Tiến	Nguyễn Quang Ninh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CP GIAO NHẬN QUỐC TẾ NỘI BÀI (AIRPOST EXPRESS)

PHIẾU GỬI

AIRPOST EXPRESS

AP00002602

Hotline: 0978768286 - Tel: 0886440286

Email: airpostvn@gmail.com - Website: www.airpost.com.vn

Họ tên, địa chỉ người gửi / Full name, address of sender

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
Số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tỉnh / Thành: Hà Nội

Tel: 0976120894

Họ tên, địa chỉ người nhận / Full name, address

c Trúc,
0988425446
Trụ sở Xí nghiệp 1 tầng 1 Nơ 1 A Bán đảo Kđt Linh Đàm, Hoàng liệt, hoàng mai

Tỉnh / Thành: Hà Nội

Tel: 0988425446

Kê khai hải quan

☐ Quà biếu ☐ Giấy tờ giao dịch

☐ Mẫu hàng ☐ Hàng hóa

Khối lượng (gr)

100.0

KL quy đổi (cm)

D R C

Dịch vụ

☑ Nhanh ☐ Tiết kiệm

☐ Phát trong ngày ☐ Hỏa tốc

☐ Khác: .....

THU HỘ

0 đ
(VNĐ)

Ngày giờ gửi

03/27/2026

Chữ ký người gửi

.....

Nhân viên nhận

.....

Nội dung

Cước phí

Cước vận chuyển: -

PPNL: -

Trước VAT: -

Sau VAT: -

☐ Đã thanh toán ☑ TT cuối tháng

☐ Đầu nhận thanh toán

Ngày giờ phát

30/3

Chữ ký người nhận

.....

Nhân viên phát